



Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022**



Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận Đầu tư số 31321000019 ngày 1 tháng 6 năm 2009

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3300352720 ngày 4 tháng 5 năm 2020

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy chứng nhận Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3300352720 ngày 4 tháng 5 năm 2020 và Giấy chứng nhận Đầu tư số 31321000019 ngày 1 tháng 6 năm 2009. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp và Giấy chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Cao Hữu Hiếu	Chủ tịch
	Bà Trần Thị Kim Chi	Thành viên
	Ông Bùi Nguyên Tiến	Thành viên (đến ngày 22 tháng 4 năm 2022)
	Ông Trương Văn Hiền	Thành Viên (từ ngày 22 tháng 4 năm 2022)
	Bà Lê Thị Quê Hương	Thành viên (từ ngày 22 tháng 4 năm 2022)
	Ông Trần Đình Hiệp	Thành Viên (từ ngày 22 tháng 4 năm 2022)

Ban Giám đốc	Bà Trần Thị Kim Chi	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 6 năm 2022)
	Ông Trần Đình Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Lê Thị Quê Hương	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký Khu Công nghiệp Phú Bài
Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế
Việt Nam

Chi nhánh Chi nhánh Nhà máy Sợi Phú Xuyên
Km 35, Quốc lộ 1, Thị trấn Phú Xuyên
Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Thị Kim Chi
Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 21 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (“Công ty”) bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 21 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-04-00034-23-1



Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3064-2019-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2594-2019-007-1

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		525.346.455.166	505.531.236.433
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.869.728.575	4.688.101.326
Tiền	111		1.869.728.575	4.688.101.326
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		132.836.762.529	201.647.811.404
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	56.684.363.484	78.778.535.172
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	7.592.466.656	870.433.176
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	68.559.932.389	121.998.843.056
Hàng tồn kho	140	9	342.355.517.443	288.769.640.114
Hàng tồn kho	141		384.835.342.147	288.769.640.114
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(42.479.824.704)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		48.284.446.619	10.425.683.589
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.732.992.968	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		45.357.507.967	10.425.683.589
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15(a)	1.193.945.684	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		422.605.001.381	444.867.376.088
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.098.665.000	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212	10	5.098.665.000	-
Tài sản cố định	220		413.829.070.275	444.795.315.143
Tài sản cố định hữu hình	221	11	413.591.905.426	444.497.597.567
Nguyên giá	222		886.453.402.848	880.538.637.551
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(472.861.497.422)	(436.041.039.984)
Tài sản cố định vô hình	227		237.164.849	297.717.576
Nguyên giá	228		549.040.000	549.040.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(311.875.151)	(251.322.424)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.075.000.000	1.075.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.075.000.000)	(1.075.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		3.677.266.106	72.060.945
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	3.677.266.106	72.060.945
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		947.951.456.547	950.398.612.521

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		732.392.552.991	716.540.325.474
Nợ ngắn hạn	310		408.372.221.051	382.698.968.198
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	83.996.955.750	212.405.567.312
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		875.051.599	872.662.155
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15(a)	434.285.043	7.469.030.942
Phải trả người lao động	314		22.646.501.492	25.271.326.960
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.923.563.170	3.646.776.453
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.826.786.714	18.030.919.309
Vay ngắn hạn	320	18(a)	280.942.619.034	106.140.760.889
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	14.726.458.249	8.861.924.178
Nợ dài hạn	330		324.020.331.940	333.841.357.276
Phải trả người bán dài hạn	331	14	-	189.941.248.653
Vay dài hạn	338	18(b)	324.020.331.940	143.900.108.623
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		215.558.903.556	233.858.287.047
Vốn chủ sở hữu	410	20	215.558.903.556	233.858.287.047
Vốn cổ phần	411	21	95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		95.000.000.000	95.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		24.289.216.000	24.289.216.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	68.451.731.553	31.023.955.731
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.500.360.000	360.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.317.596.003	83.544.755.316
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		8.689.203.673	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		9.628.392.330	83.544.755.316
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		947.951.456.547	950.398.612.521

Ngày 21 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Hoàng Thái Trúc
 Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Thị Kim Chi
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.356.402.818.727	1.125.179.981.751
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	1.989.970.319	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	1.354.412.848.408	1.125.179.981.751
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	1.266.817.094.864	962.020.368.236
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		87.595.753.544	163.159.613.515
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	38.314.410.162	26.082.168.238
Chi phí tài chính	22	28	35.309.796.565	10.861.495.636
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.434.241.252	5.729.921.188
Chi phí bán hàng	25	29	57.033.868.410	41.434.915.355
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	21.757.713.945	30.235.152.786
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		11.808.784.786	106.710.217.976
Thu nhập khác	31		1.135.970.008	417.795.495
Chi phí khác	32		1.710.201.690	341.088.005
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(574.231.682)	76.707.490
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.234.553.104	106.786.925.466
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	5.211.365.935	21.258.749.582
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(3.605.205.161)	1.983.420.568
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.628.392.330	83.544.755.316
Lãi cơ bản trên cổ phiếu				Đã điều chỉnh lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	921	7.140

Ngày 21 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Hoàng Thái Trúc
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Thị Kim Chi
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		11.234.553.104	106.786.925.466
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		36.881.010.165	35.165.864.313
Các khoản dự phòng	03		42.479.824.704	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(9.365.011.670)	(10.750.138.145)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.764.427.552)	(2.329.486.697)
Chi phí lãi vay	06		24.434.241.252	5.729.921.188
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		102.900.190.003	134.603.086.125
Biến động các khoản phải thu	09		37.671.273.576	(26.691.947.854)
Biến động hàng tồn kho	10		(96.065.702.033)	(136.077.033.652)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(337.448.538.415)	185.035.674.645
Biến động chi phí trả trước	12		(1.732.992.968)	2.691.313.890
			(294.675.769.837)	159.561.093.154
Tiền lãi vay đã trả	14		(23.796.680.325)	(5.672.002.086)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.549.634.108)	(14.000.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.063.241.750)	(1.565.568.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(335.085.326.020)	138.323.522.793
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(15.593.844.282)	(241.925.665.148)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		2.610.275.341	1.959.940.407
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.983.568.941)	(239.965.724.741)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		1.462.153.203.830	1.032.723.167.117
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.097.895.462.395)	(924.337.829.557)
Tiền trả cổ tức	36		(19.000.000.000)	(4.750.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		345.257.741.435	103.635.337.560
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(2.811.153.526)	1.993.135.612
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		4.688.101.326	2.690.679.789
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.219.225)	4.285.925
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	1.869.728.575	4.688.101.326

Ngày 21 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Hoàng Thái Trúc
 Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Thị Kim Chi
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm Công ty và Chi nhánh Nhà máy Sợi Phú Xuyên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 758 nhân viên (1/1/2022: 865 nhân viên).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh sợi các loại và nguyên phụ liệu, thiết bị ngành kéo sợi.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	6 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.



Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(n) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản được nắm giữ theo hợp đồng thuê trong đó Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là sản xuất, kinh doanh sợi các loại và nguyên phụ liệu, thiết bị ngành kéo sợi.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Công ty được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Ban Giám đốc Công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các cổ đông và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Công ty có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Việt Nam
- Hàn Quốc;
- Nhật Bản;
- Các vùng địa lý khác.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tổng doanh thu của bộ phận
Kết quả kinh doanh của bộ phận

	Việt Nam VND	Hàn Quốc VND	Nhật Bản VND	Các vùng địa lý khác VND	Tổng cộng VND
	156.192.425.084	620.223.693.799	293.590.604.872	286.396.094.572	1.356.402.818.727
	313.146.643	52.172.782.728	18.990.465.630	16.119.358.543	87.595.753.544
					(75.786.968.758)
					11.808.784.786
					1.135.970.008
					(1.710.201.690)
					(1.606.160.774)
					9.628.392.330

Chi phí không phân bổ (thuần)

Kết quả từ hoạt động kinh doanh

Thu nhập khác

Chi phí khác

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Việt Nam VND	Hàn Quốc VND	Nhật Bản VND	Các vùng địa lý khác VND	Tổng cộng VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Tổng doanh thu của bộ phận	175.046.364.672	666.612.822.302	169.584.651.829	113.936.142.948	1.125.179.981.751
Kết quả kinh doanh của bộ phận	13.515.088.925	107.133.308.758	30.727.598.441	11.783.617.391	163.159.613.515
Chi phí không phân bổ (thuần)					(56.449.395.539)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh					106.710.217.976
Thu nhập khác					417.795.495
Chi phí khác					(341.088.005)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(23.242.170.150)
Lợi nhuận thuần sau thuế					83.544.755.316

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Việt Nam VND	Hàn Quốc VND	Nhật Bản VND	Các vùng địa lý khác VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Tài sản của bộ phận	7.180.717.071	28.372.836.945	9.383.065.383	11.747.744.085	56.684.363.484
Tài sản không phân bổ					891.267.093.063
Tổng tài sản					947.951.456.547
Nợ phải trả của bộ phận	789.011.141	-	62.966.053	23.074.405	875.051.599
Nợ phải trả không phân bổ					731.517.501.392
Tổng nợ phải trả					732.392.552.991
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022					
Tài sản của bộ phận	94.409.443	58.077.853.061	8.714.889.391	11.891.383.277	78.778.535.172
Tài sản không phân bổ					871.620.077.349
Tổng tài sản					950.398.612.521
Nợ phải trả của bộ phận	328.221.697	-	62.966.053	481.474.405	872.662.155
Nợ phải trả không phân bổ					715.667.663.319
Tổng nợ phải trả					716.540.325.474
Chỉ tiêu vốn				2022	2021
Khấu hao tài sản cố định hữu hình				VND	VND
Khấu hao tài sản cố định vô hình				15.593.844.282	241.925.665.148
				36.820.457.438	35.130.541.889
				60.552.727	35.322.424

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt	44.596.400	429.322.484
Tiền gửi ngân hàng	1.825.132.175	4.258.778.842
	<hr/>	<hr/>
	1.869.728.575	4.688.101.326
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Bên khác		
Color and Touch Co., Ltd.	15.228.123.116	8.775.468.892
Hợp tác xã Công nghiệp 27/7 Phù Đổng	6.543.385.769	-
Toyoshima & Co., Ltd.	5.347.023.807	3.303.837.041
Jungwoo Vina Co., Ltd.	5.201.722.132	-
Teparak Spinning Co., Ltd.	3.105.991.980	-
Sam Joo S.G Co., Ltd.	2.937.631.240	-
Di Dong II Corporation	2.602.437.729	5.521.254.834
Kyungbang Co., Ltd.	-	9.944.804.064
Ilshin Spinning Co., Ltd.	-	8.713.009.098
Hansoll Textile Ltd.	-	6.649.363.926
PT. Win Textile	-	5.417.163.133
Dongyang Textile MFG. Co, Ltd.	-	4.046.932.149
Các khách hàng khác	15.718.047.711	26.406.702.035
	<hr/>	<hr/>
	56.684.363.484	78.778.535.172
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Bên khác		
Maschinenfabrik Rieter AG	2.947.060.005	-
Truerzschler GmbH & Co.Kg	1.459.068.750	-
Louis Dreyfus Company Suisse SA	1.030.635.922	-
Các nhà cung cấp khác	2.155.701.979	870.433.176
	<hr/>	
	7.592.466.656	870.433.176
	<hr/>	

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phải thu người lao động	122.033.045	122.033.045
Ký cược, ký quỹ (*)	64.250.000.000	77.450.000.000
Phải thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	1.039.457.928	885.305.717
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	-	42.683.016.880
Phải thu khác	3.148.441.416	858.487.414
	<hr/>	
	68.559.932.389	121.998.843.056
	<hr/>	

(*) Ký quỹ, ký cược bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng để đảm bảo cho việc mở thư tín dụng của Công ty và được hưởng lãi suất năm từ 2.9% đến 7.1% (1/1/2022: từ 3,2% đến 5%).

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Hàng tồn kho**

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	58.414.361.250	(4.403.056.180)	147.484.492.920	-
Nguyên vật liệu	149.004.434.529	(10.996.690.999)	102.013.337.280	-
Công cụ và dụng cụ	2.587.037	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.148.258.011	(2.198.697.602)	22.015.648.339	-
Thành phẩm	145.265.701.320	(24.881.379.923)	17.256.161.575	-
	384.835.342.147	(42.479.824.704)	288.769.640.114	-

Trong hàng tồn kho ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 366,452 triệu VND (1/1/2022: Không) nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị hàng tồn kho 384,835 triệu VND (1/1/2022: 288,770 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18(a)).

10. Trả trước cho người bán dài hạn

Khoản trả trước cho người bán dài hạn thể hiện số tiền thanh toán đợt 1 theo Hợp đồng thuê đất số 05KCN/22/HĐNT và 06KCM/22/HĐNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 với Ban Quản lý Khu Công nghiệp Phú Bài cho dự án đầu tư nhà máy kéo sợi mới 5 vạn cọc.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	139.701.158.930	717.053.680.207	23.474.869.522	308.928.892	880.538.637.551
Tăng trong năm	-	6.283.830.752	-	-	6.283.830.752
Điều chỉnh giảm	-	(369.065.455)	-	-	(369.065.455)
Số dư cuối năm	139.701.158.930	722.968.445.504	23.474.869.522	308.928.892	886.453.402.848
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	45.339.206.142	367.842.857.470	22.582.211.763	276.764.609	436.041.039.984
Khấu hao trong năm	3.949.824.716	32.675.383.986	163.084.453	32.164.283	36.820.457.438
Số dư cuối năm	49.289.030.858	400.518.241.456	22.745.296.216	308.928.892	472.861.497.422
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	94.361.952.788	349.210.822.737	892.657.759	32.164.283	444.497.597.567
Số dư cuối năm	90.412.128.072	322.450.204.048	729.573.306	-	413.591.905.426

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 367.604 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 361.396 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định hữu hình bao gồm cả các tài sản của dự án đầu tư Nhà máy kéo sợi 30.240 cọc sợi với giá trị ghi sổ là 408.375 triệu VND (1/1/2022: 436.248 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18(b)).

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Đầu tư tài chính dài hạn

Địa chỉ	31/12/2022			1/1/2022			
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Dự phòng VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
▪ Công ty Cổ phần Sợi Đông Phú	107.500	3,84%	(1.075.000.000)	107.500	3,84%	1.075.000.000	(1.075.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với:		
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.519.688.956	-
▪ Chi phí lãi vay vượt định mức	112.386.221	-
▪ Các khoản khác	45.190.929	72.060.945
	3.677.266.106	72.060.945

14. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Toyoshima & Co., Ltd	21.871.207.980	2.951.747.616
Devcot SA	18.828.849.226	7.666.371.217
Cam Negoce Divison Coton	13.243.764.257	132.068.707
Viterra	10.445.884.539	40.718.508.581
Foryoutex Com	5.398.718.329	3.352.334.896
CDI Cotton Distributors Incorporated	164.923.500	22.328.967.232
Maschinenfabrik Rieter Ag	-	138.965.472.646
Truetzschler GMBH & Co. Kg	-	50.975.776.007
Tainan Spinning Co, Ltd.	-	41.562.944.640
Toyo Cotton Company	-	27.112.819.776
Louis Dreyfus Company Suisse SA	-	25.252.530.811
Saurer Technologies GmbH & Co. Kg Twisting Solutions	-	14.928.806.509
Các nhà cung cấp khác	14.043.607.919	26.398.467.327
	83.996.955.750	402.346.815.965



Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	83.996.955.750	212.405.567.312
Dài hạn	-	189.941.248.653
	<hr/>	<hr/>
	83.996.955.750	402.346.815.965

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3	1.871.100.000	-
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phải thu trong năm VND	Phân loại lại VND	31/12/2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.193.945.684	1.193.945.684

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số bù trừ trong năm VND	Phân loại lại VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	112.426.595	14.508.824.021	(1.435.248.127)	(13.186.002.489)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.144.322.489	5.211.365.935	(13.549.634.108)	-	1.193.945.684	-
Thuế thu nhập cá nhân	212.281.858	1.632.818.255	(1.221.616.730)	-	(189.198.340)	434.285.043
Thuế nhập khẩu	-	462.365.485	(462.365.485)	-	-	-
Thuế khác	-	5.537.087	(5.537.087)	-	-	-
	7.469.030.942	21.820.910.783	(16.674.401.537)	(13.186.002.489)	1.004.747.344	434.285.043

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Lãi vay phải trả	785.354.379	147.793.452
Tiền điện	-	1.700.000.000
Chi phí khác	2.138.208.791	1.798.983.001
	<hr/>	<hr/>
	2.923.563.170	3.646.776.453
	<hr/>	<hr/>

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền thưởng kết quả công việc phải trả	-	15.783.442.885
Kinh phí công đoàn	359.118.096	733.221.026
Các khoản phải trả khác	1.467.668.618	1.514.255.398
	<hr/>	<hr/>
	1.826.786.714	18.030.919.309
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2022		31/12/2022	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Biến động trong năm Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	106.140.760.889	1.264.721.610.975	(1.091.364.144.032)	270.162.567.859
Vay dài hạn đến thời hạn trả (Thuyết minh 18(b))	-	10.780.051.175	-	10.780.051.175
	106.140.760.889	1.275.501.662.150	(1.091.364.144.032)	280.942.619.034

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) (i)	USD	1,8% - 4,8%	145.250.729.631	26.443.970.856
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (i)	USD	2,0% - 6,0%	9.067.225.406	15.273.379.176
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (“Vietinbank”) (i)	USD	2,0% - 5,4%	50.655.223.143	55.283.955.425
Các khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển BIDV (i)	USD	1,7% - 5,0%	65.189.389.679	9.139.455.432
			270.162.567.859	106.140.760.889

(i) Các khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và một số tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9 và 11).

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay dài hạn**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Vay dài hạn	334.800.383.115	143.900.108.623
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(10.780.051.175)	-
	<hr/>	<hr/>
	324.020.331.940	143.900.108.623

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Các khoản vay từ Vietcombank	VND	7,5%-10,2%	2023-2035	334.800.383.115	143.900.108.623

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Công ty (Thuyết minh 11).

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	8.861.924.178	8.773.708.227
Trích lập trong năm (Thuyết minh 20)	8.927.775.821	1.653.784.226
Sử dụng trong năm	(3.063.241.750)	(1.565.568.275)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	14.726.458.249	8.861.924.178

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	95.000.000.000	24.289.216.000	30.197.063.731	360.000	7.230.576.226	156.717.315.957
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	83.544.755.316	83.544.755.316
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.653.784.226)	(1.653.784.226)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	826.892.000	-	(826.892.000)	-
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(4.750.000.000)	(4.750.000.000)
Số dư tại ngày 1/1/2022	95.000.000.000	24.289.216.000	31.023.955.731	360.000	83.544.755.316	233.858.287.047
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	9.628.392.330	9.628.392.330
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(8.927.775.821)	(8.927.775.821)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	37.427.775.822	-	(37.427.775.822)	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*) (Thuyết minh 22)	-	-	-	9.500.000.000	(9.500.000.000)	-
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(19.000.000.000)	(19.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	95.000.000.000	24.289.216.000	68.451.731.553	9.500.360.000	18.317.596.003	215.558.903.556

(*) Theo Biên bản Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 134/BB-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022, Công ty có kế hoạch chia cổ tức năm 2021 cho các cổ đông bằng cổ phiếu trị giá 9.500.000.000 VND. Kế hoạch tăng vốn này được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy chứng nhận vào ngày 1 tháng 3 năm 2023. Do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị của khoản cổ tức bằng cổ phiếu năm 2021 được ghi nhận là Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	9.500.000	95.000.000.000	9.500.000	95.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	9.500.000	95.000.000.000	9.500.000	95.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	9.500.000	95.000.000.000	9.500.000	95.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Vốn cổ phần đã phát hành và đang lưu hành của các cổ đông như sau:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	Đã phát hành và đang lưu hành VND	Số cổ phiếu	Đã phát hành và đang lưu hành VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	5.115.313	51.153.130.000	5.115.313	51.153.130.000
Công ty Cổ phần Lương thực Vật tư Nông nghiệp Nghệ An	1.905.000	19.050.000.000	1.680.500	16.805.000.000
Công ty Cổ phần Bông Việt Nam	-	-	256.920	2.569.200.000
Ông Bùi Nguyên Tiến	342.287	3.422.870.000	342.287	3.422.870.000
Các cổ đông khác	2.137.400	21.374.000.000	2.104.980	21.049.800.000
	9.500.000	95.000.000.000	9.500.000	95.000.000.000
			100%	100%

Tập đoàn Dệt May Việt Nam, công ty mẹ, được thành lập tại Việt Nam.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 22 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức trị giá 19.000 triệu VND bằng tiền và 9.500 triệu VND bằng cổ phiếu (2021: 4.750 triệu VND bằng tiền).

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	869.915.629	7.673.915.629
Trong vòng hai đến năm năm	3.479.662.516	3.479.662.516
Sau năm năm	20.153.045.405	21.022.961.034
	24.502.623.550	32.176.539.179

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	41.500	980.176.961	100.919	2.283.750.224
EUR	351	8.664.067	361	9.177.181
		988.841.028		2.292.927.405

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	2022 VND	2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm bán ra	1.303.096.484.725	1.089.059.999.433
▪ Bán phế liệu	52.851.400.600	35.968.987.950
▪ Dịch vụ gia công	454.933.402	150.994.368
	<hr/> 1.356.402.818.727	<hr/> 1.125.179.981.751
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(1.989.970.319)	-
Doanh thu thuần	<hr/> 1.354.412.848.408	<hr/> 1.125.179.981.751

26. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.171.454.753.271	926.041.528.346
Giá vốn phế liệu đã bán	52.851.400.600	35.968.987.950
Dịch vụ gia công	31.116.289	9.851.940
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	42.479.824.704	-
	<hr/> 1.266.817.094.864	<hr/> 962.020.368.236

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi	2.764.427.552	2.329.486.697
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.184.970.940	13.002.543.396
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.365.011.670	10.750.138.145
	<hr/> 38.314.410.162	<hr/> 26.082.168.238

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Chi phí tài chính**

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	24.434.241.252	5.729.921.188
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.875.555.313	4.720.615.151
Lãi thanh toán chậm mua tài sản cố định	-	410.959.297
	<hr/>	<hr/>
	35.309.796.565	10.861.495.636

29. Chi phí bán hàng

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí bao bì đóng gói	12.115.003.362	9.363.419.126
Chi phí hoa hồng môi giới	10.235.218.155	9.900.316.048
Chi phí vận chuyển	27.814.066.847	15.916.951.189
Chi phí chứng từ, khai hải quan	6.869.580.046	6.254.228.992
	<hr/>	<hr/>
	57.033.868.410	41.434.915.355

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	9.076.613.227	13.179.621.915
Chi phí khấu hao	145.260.893	4.856.547.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	377.525.900	443.386.589
Chi phí quản lý khác	12.158.313.925	11.755.597.075
	<hr/>	<hr/>
	21.757.713.945	30.235.152.786



Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.101.943.936.613	682.323.909.637
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	42.479.824.704	-
Chi phí nhân viên	108.445.065.849	143.489.188.032
Chi phí khấu hao	36.881.010.165	35.165.864.313
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.849.074.459	173.495.695.307
Chi phí khác	9.151.914.846	17.723.137.730

32. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	5.211.365.935	21.258.749.582
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(3.605.205.161)	12.840.610
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.970.579.958
	(3.605.205.161)	1.983.420.568
Chi phí thuế thu nhập	1.606.160.774	23.242.170.150

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.234.553.104	106.786.925.466
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	2.246.910.621	21.357.385.093
Chi phí không được khấu trừ thuế	748.430.403	3.965.314.631
Ưu đãi thuế từ dự án đầu tư mở rộng nhà máy sợi 3	(1.086.928.869)	(5.468.859.824)
Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	(302.251.381)	1.417.750.292
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.970.579.958
	1.606.160.774	23.242.170.150

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Ngoài ra, phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng nhà máy sợi 3 được miễn thuế 2 năm kể từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế (từ năm 2021 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2026).

Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp cũng như áp dụng các ưu đãi thuế theo sự diễn giải của Công ty về các quy định về thuế TNDN hiện hành phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm lập báo cáo, chi tiết như sau:

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2022 (Số cổ phiếu)	2021 (Số cổ phiếu) Đã điều chỉnh lại	2021 (Số cổ phiếu) Theo báo cáo trước đây
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	9.500.000	9.500.000	9.500.000
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 20)	950.000	950.000	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	10.450.000	10.450.000	9.500.000

(b) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2022	2021 Đã điều chỉnh lại	2021 Theo báo cáo trước đây
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	9.628.392.330	83.544.755.316	83.544.755.316
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(8.927.775.821)	(1.653.784.226)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	9.628.392.330	74.616.979.495	81.890.971.090
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	921	7.140	8.620

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có kế hoạch phân bổ lợi nhuận cho năm kết thúc cùng ngày vào quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 22) và việc phân bổ lợi nhuận sau thuế vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20) như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	9.500.000	8.620
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu	950.000	(784)
Ảnh hưởng của việc phân bổ lợi nhuận sau thuế vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(696)
Số điều chỉnh lại	10.450.000	7.140

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Công ty mẹ		
<i>Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>		
Mua dịch vụ	134.531.795	130.000.000
Trả cổ tức bằng tiền	10.230.626.000	2.557.656.500
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	5.115.313.000	-
Các công ty liên quan khác		
<i>Công ty Cổ phần Dệt May Huế</i>		
Mua hàng hóa	460.750.538	20.454.545
Trả cổ tức bằng tiền	842.196.000	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	421.098.000	-
<i>Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.317.575.000	6.303.000.000
<i>Công ty Cổ Phần Vinatex Phú Hưng</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	68.418.675
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	966.975.339	925.019.962
Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
Tiền thưởng	655.000.000	120.000.000
Thù lao	180.000.000	180.000.000

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Thành viên 1 của Hội đồng Quản trị		
Tiền lương	480.000.000	74.000.000
Thù lao	120.000.000	120.000.000
Thành viên 2 của Hội đồng Quản trị <i>(Đến ngày 24 tháng 4 năm 2022)</i>		
Tiền lương	305.000.000	74.000.000
Thù lao	40.000.000	120.000.000
Thành viên 3 của Hội đồng Quản trị <i>(Từ ngày 24 tháng 4 năm 2022)</i>		
Tiền lương		
Thù lao	80.000.000	-
Thành viên 4 của Hội đồng Quản trị <i>(Từ ngày 24 tháng 4 năm 2022)</i>		
Tiền lương	300.000.000	-
Thù lao	80.000.000	-
Thành viên 5 của Hội đồng Quản trị <i>(Từ ngày 24 tháng 4 năm 2022)</i>		
Tiền lương	300.000.000	-
Thù lao	80.000.000	-
Các thành viên khác của Ban Giám đốc		
Tiền lương, thưởng và thù lao	1.775.456.981	2.855.839.385

**35. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 21 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Hoàng Thái Trúc
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:

Trần Thị Kim Chi
Tổng Giám đốc